

NGUỒN TÀI NGUYÊN LƯỠNG CƯ, BÒ SÁT Ở TỈNH TIỀN GIANG

HOÀNG THỊ NGHIỆP*, VÕ THỊ TRINH**

TÓM TẮT

Bài báo này lần đầu tiên công bố kết quả nghiên cứu về Lưỡng cư (LC), Bò sát (BS) ở tỉnh Tiền Giang. Danh lục thành phần gồm 62 loài LC, BS thuộc 44 giống, 21 họ và 5 bộ phân bố ở tỉnh Tiền Giang. Trong đó có 17 loài quý hiếm được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam, Danh lục Đỏ thế giới, Nghị định 32 của Chính phủ và Công ước CITES. Có 23 loài được khai thác để sử dụng và buôn bán.

Từ khóa: Lưỡng cư, Bò sát, quý hiếm, bảo tồn.

ABSTRACT

The amphibian and reptile resources in Tien Giang province

This article, for the very first time, has published the result of a study about amphibians and reptiles in Tien Giang province. A total list includes 62 species of amphibians and reptiles belonging to 44 genus, 21 families and 5 orders distributing in this study area. Among which, there are 17 rare and endangered species which are listed in Vietnam's Red Book, IUCN Red List, Decree 32 of the Government, and Convention CITES. There are 23 species which are currently being exploited for usage and business purposes.

Keywords: amphibians, Reptiles, rare, conservation.

1. Đặt vấn đề

Tiền Giang là một tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long, nằm trong tọa độ 105⁰49'07''-106⁰48'06'' kinh độ Đông và 10⁰12'20'' đến 11⁰35'26'' vĩ độ Bắc [5]. Địa hình nằm trải dọc trên bờ Bắc sông Tiền với chiều dài 120 km, một phần diện tích nằm trong vùng Đồng Tháp Mười, đường bờ biển của tỉnh dài 32 km, địa hình tương đối bằng phẳng [5]. Tiền Giang mang những đặc điểm chung của miền Tây Nam Bộ, có điều kiện tự nhiên chủ yếu là đồng bằng với hệ thống kênh rạch chằng chịt, độ cao trung bình 4 m so với mặt nước biển, nơi đây không có rừng rậm, núi cao nên nhóm động vật rừng không phong phú như các tỉnh khu vực miền Bắc và miền Trung, thậm chí nhiều loài sống ở vùng núi không có. Do đó, người dân trong vùng thay vì khai thác các loài động vật rừng để sử dụng thì họ thường khai thác các loài LC, BS làm thực phẩm ngay và để buôn bán. Đặc biệt, những loài rắn và rùa thường bị săn bắt và buôn bán phổ biến ở các chợ thực phẩm.

* TS. Trường Đại học Đồng Tháp

**SV. Trường Đại học Đồng Tháp

Để có cơ sở cho việc đề xuất những giải pháp bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên LC, BS hợp lí, cần có những điều tra, nghiên cứu về thành phần loài, cũng như tình hình buôn bán, sử dụng các loài là rất cần thiết, góp phần vào bảo tồn và phát triển bền vững nguồn tài nguyên sinh vật này.

2. Thời gian, địa điểm và phương pháp nghiên cứu

2.1. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Thu mẫu và khảo sát trên thực địa được tiến hành 4 đợt vào tháng 7, tháng 8 năm 2012 và tháng 4, tháng 6 năm 2013 với tổng cộng 28 ngày. Địa điểm thu mẫu gồm 8 điểm được đánh dấu trên bản đồ thu mẫu dưới đây.

Điểm 1: xã Hậu Mỹ Trinh, huyện Cái Bè: +10° 26' 21''B, +105° 58' 12''Đ.

Điểm 2: xã Tân Phong, huyện Cai Lậy: +10° 18' 50''B, +106° 3' 18''Đ.

Điểm 3: xã Thạnh Mỹ, huyện Tân Phước: +10° 33' 19''B, +106° 12' 27''Đ.

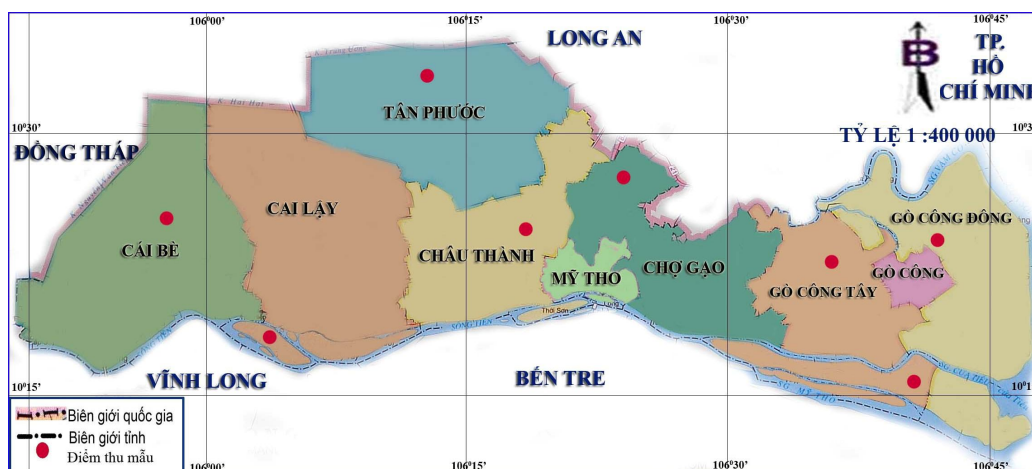
Điểm 4: xã Tam Hiệp, huyện Tân Phước: +10° 25' 33''B, +106° 18' 47''Đ.

Điểm 5: xã Tân Bình Thạnh, huyện Chợ Gạo: +10° 27' 14''B, +106° 23' 22''Đ.

Điểm 6: xã Đồng Thạnh, huyện Gò Công Tây: +10° 22' 59''B, +106° 35' 48''Đ.

Điểm 7: xã Phú Thạnh, huyện Gò Công Tây: +10° 16' 20''B, +106° 40' 38''Đ.

Điểm 8: xã Bình Ân, huyện Gò Công Đông: +10° 21' 58''B, +106° 44' 30''Đ.



Hình 1. Bản đồ các điểm thu mẫu

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Mẫu vật được thu trực tiếp trên địa bàn nghiên cứu trong các đợt đi thu mẫu tập trung. Đối với nhóm LC thu chủ yếu từ 18g đến 24g hằng ngày vào các đợt thu mẫu, kết hợp với lúc sáng sớm, trước hoặc sau khi có mưa. Đối với nhóm BS, thời gian thu mẫu trong ngày chủ yếu là 9g đến 14g và 18g đến 24g. Thu bằng tay, bằng roi, hoặc có thể

dùng thông lọng, đối với các loài hay chui vào gốc cây, khe đá, hang thì dùng móc hoặc bắt rấn bằng cách dùng cần câu với mồi có tằm thuốc.

Ngoài cách thu mẫu trực tiếp trên các điểm nghiên cứu còn sử dụng các phương pháp sau: Thu mua lại mẫu tại các chợ, điểm thu mua động vật hoang dã trong vùng nghiên cứu. Quan sát, chụp ảnh, phân tích đặc điểm hình thái và các đặc điểm khác của các loài đối với những mẫu còn lưu giữ trong dân. Nhờ người dân trong vùng thu mẫu giúp. Phỏng vấn những người thường tiếp xúc với LC, BS như thợ săn, những người chuyên mua bán LC, BS trong địa phương về thành phần loài, tên địa phương, nơi phân bố, đặc điểm hình thái, giá bán trên thị trường mua bán động vật... Trong quá trình đi phỏng vấn thường xuyên kết hợp thăm định bằng bộ ảnh mẫu của các loài. Nội dung phỏng vấn được lặp lại nhiều lần ở nhiều người và nhiều vùng thu mẫu khác nhau.

Mẫu sống sau khi thu được gây mê bằng ete hoặc bỏ vào tủ lạnh. Sau đó chụp hình rồi ngâm mẫu vật trong dung dịch foóc mon từ 4% đến 10% trong 24 giờ tùy theo kích thước của mẫu vật, cuối cùng chuyển mẫu vật sang dung dịch cồn 70⁰ để lưu giữ.

Nghiên cứu về các loài buôn bán, loài nuôi được điều tra, khảo sát tại 26 điểm chợ và các nhà dân trên địa bàn tỉnh Tiền Giang từ tháng 12/2012 đến tháng 6/2013.

Sau khi thu thập mẫu vật được đưa về phòng thí nghiệm để đo các kích thước và cân khối lượng. Tùy từng loại LC, BS mà phân tích các chỉ tiêu hình thái khác nhau dựa theo phương pháp phân tích của Đào Văn Tiến. [6, 7, 8, 9, 10]

Định tên khoa học các loài dựa theo tài liệu của Đào Văn Tiến (1977, 1978, 1979, 1981, 1982) [6, 7, 8, 9, 10], Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc, Nguyễn Quảng Trường (2005, 2009) [4, 12]. Tên địa phương của loài thông qua kết quả phỏng vấn người dân và người buôn bán động vật hoang dã. Các mẫu vật sau khi phân tích được lưu trữ tại Phòng Thí nghiệm Động vật, Khoa Sinh học, Trường Đại học Đồng Tháp với mục đích tiến tới xây dựng bảo tàng Sinh học.

Đánh giá về giá trị bảo tồn tài nguyên LC, BS dựa theo Sách Đỏ Việt Nam 2007 [1]; Danh lục Đỏ IUCN năm 2011 [11]; Nghị định 32/2006 của Chính phủ [3]; Công ước CITES 2006. [2]

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Danh lục thành phần loài

Từ nguồn mẫu vật đã được thu thập và phân tích, kết hợp với quá trình điều tra, phỏng vấn bước đầu đã xác định được 62 loài LC, BS thuộc 44 giống, 21 họ và 5 bộ phân bố ở tỉnh Tiền Giang. Đây là danh lục thành phần loài được công bố đầu tiên của tỉnh từ trước đến nay.

Bảng 1. Danh lục thành phần loài LC, BS ở tỉnh Tiền Giang

TT (1)	Tên khoa học (2)	Tên Việt Nam (3)	Giá trị bảo tồn			
			SDV N (4)	IUC N (5)	NB3 2 (6)	CI ES (7)
	AMPHIBIA	Lớp Lưỡng cư				
	I. Anura	I. Bộ Không đuôi				
	1. Bufonidae	1. Họ Cóc				
1	<i>Duttaphrynus melanostictus</i> (Schneider, 1799)	Cóc nhà				
	2. Microhylidae	2. Họ Nhái bầu				
2	<i>Kaloula pulchra</i> Gray, 1831	Ếnh ương thường				
3	<i>Microhyla fissipes</i> (Boulenger, 1884)	Nhái bầu hoa				
4	<i>Microhyla heymonsi</i> Vogt, 1911	Nhái bầu hây môn				
5	<i>Micryletta inornata</i> (Boulenger, 1980)	Nhái bầu trơn				
	3. Dicroglossidae	3. Họ Ếch nhái chính thức				
6	<i>Fejervarya cancrivora</i> (Gravenhorst, 1829)	Ếch cua				
7	<i>Fejervarya limnocharis</i> (Gravenhorst, 1829)	Ngóe				
8	<i>Hoplobatrachus rugulosus</i> (Wiegmann, 1834)	Ếch đồng				
9	<i>Occidozyga lima</i> (Gravenhorst, 1829)	Cóc nước sần				
10	<i>Occidozyga martensii</i> (Peters, 1867)	Cóc nước mắc ten				
11	<i>Occidozyga vittata</i> (Andersson, 1942)	Cóc nước nhỏ				
	4. Ranidae	4. Họ Ếch nhái				
12	<i>Hylarana erythraea</i> (Schlegel, 1837)	Chàng xanh				
13	<i>Hylarana guentheri</i> (Boulenger, 1882)	Chẫu				
14	<i>Hylarana taipehensis</i> (Van Denburgh, 1909)	Chàng dài bắc				
	5. Rhacophoridae	5. Họ Ếch cây				
15	<i>Polypedates leucomystax</i> (Gravenhorst, 1829)	Ếch cây mép trắng				
	II. Gymnophiona	II. Bộ Không chân				
	6. Ichthyophiidae	6. Họ Ếch giun				
16	<i>Ichthyophis bannanicus</i> Yang, 1984	Ếch giun	VU			
	REPTILIA	Lớp Bò sát				
	III. Squamata	III. Bộ Có vảy				
	7. Agamidae	7. Họ Nhông				
17	<i>Calotes versicolor</i> (Daudin, 1802)	Nhông xanh				

	8. Gekkonidae	8. Họ Tắc kè				
18	<i>Gekko gecko</i> (Linnaeus, 1758)	Tắc kè	VU			
19	<i>Hemidactylus platyurus</i> (Schneider, 1792)	Thạch sùng đuôi rềm				
20	<i>Hemidactylus bowringii</i> (Gray, 1845)	Thạch sùng bao ring				
21	<i>Hemidactylus frenatus</i> Schlegel, 1836	Thạch sùng đuôi sần				
22	<i>Hemidactylus gamotii</i> Duméril et Bibron, 1836	Thạch sùng đuôi đẹp				
	9. Lacertidae	9. Họ Thằn lằn thực				
23	<i>Takydromus sexlineatus</i> Daudin, 1802	Liu diu chỉ				
	10. Scincidae	10. Họ Thằn lằn bóng				
24	<i>Eutropis longicaudata</i> (Hallowell, 1856)	Thằn lằn bóng đuôi dài				
25	<i>Eutropis macularia</i> (Blyth, 1853)	Thằn lằn bóng đốm				
26	<i>Eutropis multifasciata</i> (Kuhl, 1820)	Thằn lằn bóng hoa				
	11. Varanidae	11. Họ Kỳ đà				
27	<i>Varanus salvator</i> (Laurenti, 1786)	Kỳ đà hoa	EN		IIB	
	12. Typhlopidae	12. Họ Rắn giun				
28	<i>Ramphotyphlops braminus</i> (Daudin, 1803)	Rắn giun thường				
	13. Cylindrophiiidae	13. Họ Rắn hai đầu				
29	<i>Cylindrophis ruffus</i> (Laurenti, 1768)	Rắn hai đầu				
	14. Boidae	14. Họ Trăn				
30	<i>Python molurus</i> (Linnaeus, 1758)	Trăn đất	CR	LR	IIB	I
31	<i>Python reticulatus</i> (Schneider, 1801)	Trăn gấm	CR		IIB	
	15. Xenopeltidae	15. Họ Rắn mỏng				
32	<i>Xenopeltis unicolor</i> Reinwardt, 1827	Rắn mỏng				
	16. Colubridae	16. Họ Rắn nước				
33	<i>Ahaetulla nasuta</i> (Lacépède, 1789)	Rắn roi mõm nhọn				
34	<i>Chrysopelea ornata</i> (Shaw, 1802)	Rắn cườm				
35	<i>Coelognathus radiatus</i> (Boie, 1827)	Rắn sọc dưa	VU		IIB	
36	<i>Dendrelaphis pictus</i> (Gmelin, 1789)	Rắn leo cây				
37	<i>Oligodon cinereus</i> (Günther, 1864)	Rắn khiếm xám				
38	<i>Oligodon ocellatus</i> (Morice, 1875)	Rắn khiếm vân đen				
39	<i>Oligodon taeniatus</i> (Günther, 1861)	Rắn khiếm vạch				
40	<i>Ptyas korros</i> (Schlegel, 1837)	Rắn ráo thường	EN			
41	<i>Ptyas mucosa</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn ráo trâu	EN		IIB	II
42	<i>Cerberus rhynchops</i> (Schneider, 1799)	Rắn séc be				
43	<i>Enhydris bocourti</i> (Jan, 1865)	Rắn bông voi	VU			

44	<i>Enhydris enhydris</i> (Schneider, 1799)	Rắn bông súng				
45	<i>Enhydris innominata</i> (Morice, 1875)	Rắn bông không tên				
46	<i>Enhydris plumbea</i> (Boie, 1827)	Rắn bông chì				
47	<i>Enhydris subtaeniata</i> (Bourret, 1934)	Rắn bông Mê Kông				
48	<i>Erpeton tentaculatum</i> (Lacépède, 1800)	Rắn râu				
49	<i>Homalopsis buccata</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn ri cá				
50	<i>Amphisma stotatum</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn sãi thường				
51	<i>Rhabdophis subminiatus</i> (Schlegel, 1837)	Rắn hoa cỡ nhỏ				
52	<i>Xenochrophis flavipunctatus</i> (Hallowell, 1861)	Rắn nước				
	17. Elapidae	17. Họ Rắn hổ				
53	<i>Bungarus fasciatus</i> (Schneider, 1801)	Rắn cạp nong	EN		IIB	
54	<i>Naja naja</i> Cantor, 1842	Rắn hổ mang	EN		IIB	II
	18. Viperidae	18. Họ Rắn lục				
55	<i>Cryptelytrops albolabris</i> (Gray, 1842)	Rắn lục mép trắng				
	IV. Testudinata	IV. Bộ Rùa				
	19. Geoemydidae	19. Họ Rùa đằm				
56	<i>Cuora amboinensis</i> (Daudin, 1801)	Rùa hộp lưng đen	VU	VU		
57	<i>Heosemys annadali</i> (Boulenger, 1903)	Rùa rãng	EN		IIB	II
58	<i>Malayemys subtrijuga</i> (Schlegel & S.müller, 1844)	Rùa ba gờ	VU	VU		
59	<i>Trachemys scripta elegans</i> (Weid & Neuwied, 1838)	Rùa tai đỏ				
	20. Trionychidae	20. Họ Ba ba				
60	<i>Amyda cartilaginea</i> (Boddaert, 1770)	Ba ba Nam Bộ	VU	VU		II
61	<i>Pelodiscus sinensis</i> (Wiegmann, 1835)	Ba ba tron		VU		
	V. Crocodylia	V. Bộ Cá sấu				
	21. Crocodylidae	21. Họ Cá sấu				
62	<i>Crocodylus siamensis</i> (Schneider, 1801)	Cá sấu xiêm	CR		IIB	II

Ghi chú:

Cột 4: Sách Đỏ Việt Nam (2007), mô tả các loài động vật bị đe dọa cấp Quốc gia; CR = Rất nguy cấp; EN = Nguy cấp; VU = Sẽ nguy cấp [1].

Cột 5: Danh lục Đỏ thế giới (2011), CR = Rất nguy cấp; EN = Nguy cấp; NT: Gần nguy cấp; VU = Sẽ nguy cấp; LR = Sắp bị đe dọa [11].

Cột 6: Nghị định 32/2006/NĐ - CP về quản lý thực vật, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, ban hành ngày 30/3/2006. Chính phủ, số 32/2006/NĐ [3].

Cột 7: Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các phụ lục của Công ước CITES, ban hành kèm theo Quyết định số 54/2006/QĐ/BNN, Hà Nội [2].

Trong 21 họ của khu hệ cho thấy họ Rắn nước (Colubridae) có sự phong phú nhất về giống và loài (13 giống và 22 loài, chiếm 29,6% tổng số giống và 34,3% tổng số loài của tỉnh). Tiếp đến là họ Rùa đầm (Geoemydidae) có 4 giống, 4 loài; họ Ếch nhái chính thức (Dicroglossidae) có 3 giống, 6 loài; họ Rắn hổ (Elapidae) và họ Ba ba (Trionychidae) mỗi họ có hai giống, 2 loài; Các họ còn lại mỗi họ chỉ có 1 giống (Bảng 2).

Trong 44 giống của khu hệ, giống Rắn bông (*Enhydria*) có nhiều loài nhất với 5 loài; tiếp đến là giống Ếch nhái (*Hylarana*), giống Cóc nước sần (*Occidozyga*), giống Thần lằn bóng (*Eutropis*) và giống Rắn khiếm (*Oligodon*) mỗi giống có 3 loài; các giống còn lại mỗi giống có từ 1 đến 2 loài.

3.2. Giá trị bảo tồn của các loài

Tỉnh Tiền Giang có 17 loài LC, BS quý hiếm bị đe dọa ở các mức độ khác nhau (Bảng 1) [1], [2], [3], [11]. Điều đáng chú ý là các loài quý hiếm này cũng được bán công khai ở các chợ buôn bán động vật trong vùng như Trăn đất (*Python molurus*), Rắn sọc dưa (*Coelognathus radiatus*), Rắn bông voi (*Enhydria bocourti*), Kì đà hoa (*Varanus salvator*), Rùa hộp lưng đen (*Coura amboinensis*), Rùa ba gờ (*Malayemys subtrijuga*), Rùa đất lớn (*Heosemys grandis*), Ba ba Nam Bộ (*Amyda cartilaginea*). Nếu tình trạng này không được quản lí một cách chặt chẽ có thể dẫn đến nguy cơ mất đi những loài quý hiếm và những loài đang giảm dần về số lượng cá thể.

3.3. Tình hình buôn bán và sử dụng các loài LC, BS ở tỉnh Tiền Giang

Quá trình khảo sát tại 26 điểm chợ buôn bán động vật trên địa bàn tỉnh Tiền Giang, đã xác định được 23 loài LC, BS được khai thác để buôn bán và sử dụng. Danh sách các loài được thể hiện qua Bảng 2 dưới đây.

Bảng 2. Thành phần loài LC, BS buôn bán và nuôi ở tỉnh Tiền Giang

TT (1)	Tên Việt Nam (2)	Tên địa phương (3)	Tên khoa học (4)	Hiện trạng (5)	Sử dụng (6)
1	Cóc nhà	Cóc	<i>Duttaphrynus melanostictus</i>	B	TP
2	Ếch đồng	Ếch	<i>Hoplobatrachus rugulosus</i>	B, N	TP
3	Thần lằn bóng hoa	Rắn mối	<i>Eutropis longicaudata</i>	B, N	TP
4	Thần lằn bóng đuôi dài	Rắn mối	<i>Eutropis multifasciata</i>	B, N	TP
5	Rắn hai đầu	Rắn trun đuôi đỏ	<i>Cylindrophis ruffus</i>	B, N	TP
6	Trăn đất	Trăn	<i>Python molurus</i>	B	TP
7	Trăn gấm	Con nưa	<i>Python reticulatus</i>	B	TP
8	Rắn mỏng	Hồ hành	<i>Xenopeltis unicolor</i>	B	TP
9	Rắn ri cá	Ri cá	<i>Homalopsis buccata</i>	B, N	TP
10	Rắn sọc dưa	Hổ ngựa	<i>Coelognathus radiatus</i>	B	TP
11	Rắn bông súng	Bông súng	<i>Enhydria enhydria</i>	B	TP
12	Rắn bông Mê Kông	Rắn bù lịch	<i>Enhydria subtaeniata</i>	B	TP
13	Rắn bông voi	Voi voi, Ri tượng	<i>Enhydria bocourti</i>	B, N	TP

14	Rắn ráo thường	Hồ lồi, Cháo cháo	<i>Ptyas korros</i>	B	TP
15	Rắn nước chính thức	Rắn nước	<i>Xenochrophis piscator</i>	B	TP
16	Rắn cạp nong	Mai gầm	<i>Bungarus fasciatus</i>	B, N	TH
17	Rắn hổ mang	Rắn hổ đất	<i>Naja atra</i>	B, N	TH
18	Rắn lục mép trắng	Rắn lục đuôi đỏ	<i>Cryptelytrops albolabris</i>	B, N	TH
19	Rùa ba gờ	Rùa cò	<i>Malayemys subtrijuga</i>	B	TP
20	Rùa hộp lưng đen	Rùa nắp	<i>Cuora amboinensis</i>	B	TH
21	Ba ba Nam Bộ	Cua đinh	<i>Amyda cartilaginea</i>	B	TH
22	Ba ba trơn	Ba ba	<i>Pelodiscus sinensis</i>	B, N	TP
23	Cá sấu xiêm	Cá sấu	<i>Crocodylus siamensis</i>	B, N	TP

Ghi chú:

Cột 5: B - Loài khai thác để buôn bán, N - Loài được nuôi trong tỉnh.

Cột 6: TP - Dùng làm thực phẩm; TH - Dùng làm thuốc.

Qua Bảng 2 cho thấy, trong 23 loài LC, BS được khai thác để buôn bán ở tỉnh Tiền Giang thì bộ Có vảy (Squamata) có nhiều loài nhất, với 11 loài, chiếm 68,75% tổng số loài buôn bán; bộ Rùa (Testudinata) có 4 loài được ghi nhận buôn bán chiếm 25% tổng số loài buôn bán.

Các loài bị săn bắt để buôn bán, phục vụ nhu cầu làm thực phẩm, làm dược liệu hoặc xuất khẩu. Trong 23 loài trên, có 13 loài được khai thác để làm thực phẩm hằng ngày chủ yếu tập trung vào họ Rắn nước (Colubridae), có 3 loài được sử dụng làm thuốc thuộc họ Rắn hổ (Elapidae) và họ Rắn lục (Viperidae). Cá sấu xiêm (*Crocodylus siamensis*) là loài được nuôi để lấy da xuất khẩu, phần còn lại của cơ thể được bán cho người dân làm thực phẩm hằng ngày.

Có 3 loài được ghi nhận ở tất cả các điểm buôn bán (tần số gặp là 100%) qua tất cả các đợt điều tra, bao gồm Rắn bông Mê Kông (*Enhydria subtaeniata*), Rắn bông súng (*Enhydria enhydria*) và Rắn hai đầu (*Cylindrophis ruffus*), đây là 3 loài làm thực phẩm hằng ngày rất phổ biến của người dân ở trong tỉnh. Các loài thuộc họ Rắn hổ (Elapidae) rất hiếm gặp, cả hai loài Rắn cạp nong (*Bungarus fasciatus*) và Rắn hổ mang (*Naja atra*) chỉ ghi nhận ở một điểm trong 26 điểm được điều tra. Lượng rắn bán ra trong ngày chủ yếu là các loài thuộc họ Rắn nước (Colubridae), nhiều nhất là Rắn bông súng (*Enhydria enhydria*), Rắn bông Mê Kông (*Enhydria subtaeniata*) và Rắn hai đầu (*Cylindrophis ruffus*) (khoảng 1,2kg/1 ngày/1 điểm chợ). Với giá bán các loài thuộc họ Rắn hổ (Elapidae) từ 800 ngàn đến 1 triệu đồng, các loài thuộc những họ còn lại giá bán cũng từ 150 ngàn đồng trở lên, với giá từ 200 ngàn đến 300 ngàn là giá bán phổ biến cho các loài thuộc họ Rắn nước. Tuy nhiên do thời gian khảo sát mới chỉ tập trung vào mùa khô nên chưa thể thống kê đánh giá đầy đủ về số lượng Bò sát khai thác và buôn bán trong tỉnh.

4. Kết luận

Đã lập được danh lục gồm 62 loài thuộc 44 giống, 21 họ, 4 bộ trong hai lớp LC và BS phân bố ở tỉnh Tiền Giang.

Có 17 loài quý hiếm (chiếm 25,93% tổng số loài) được ghi nhận trong Sách Đỏ Việt Nam 2007, Danh lục Đỏ thế giới (2011) và 1 loài trong phụ lục cấm buôn bán của Chính phủ theo Nghị định 32 và Công ước CITES.

Có 23 loài được khai thác sử dụng làm thực phẩm, làm thuốc và buôn bán ở các chợ trong tỉnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường (2007), *Sách Đỏ Việt Nam* (phần Động vật), Nxb Khoa học và Kỹ thuật.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2006), *Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các phụ lục của Công ước CITES*, Quyết định số 54/2006/QĐ-BNN, ngày 5/7/2006, Hà Nội.
3. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2006), *Nghị định số 32/2006/NĐ-CP, Về quản lý thực vật, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, ban hành ngày 30/3/2006*, Chính phủ, số 32/2006/NĐ - CP.
4. Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc, Nguyễn Quang Trường (2005), *Danh lục ếch nhái và bò sát Việt Nam*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
5. Lê Thông (2006), *Địa lí các tỉnh và thành phố Việt Nam* (tập 6 các tỉnh và thành phố đồng bằng sông Cửu Long), Nxb Giáo dục, tr.445-466.
6. Đào Văn Tiến (1977), “Về định loại ếch nhái Việt Nam”, *Tạp chí Sinh vật - Địa học*, tập XV(2), tr.33-40.
7. Đào Văn Tiến (1978), “Về định loại rùa và cá sấu Việt Nam”, *Tạp chí Sinh vật - Địa học*, XVI(1), tr.1-6.
8. Đào Văn Tiến (1979), “Về định loại thằn lằn Việt Nam”, *Tạp chí Sinh vật học*, 1(1), tr.2-10.
9. Đào Văn Tiến (1981), “Khóa định loại rắn Việt Nam, phần I”, *Tạp chí Sinh vật học*, 3(1), tr. 1- 6.
10. Đào Văn Tiến (1982), “Khóa định loại rắn Việt Nam, phần II”, *Tạp chí Sinh vật học*, 4(1), tr. 5 - 9.
11. IUCN (2011), *The IUCN Red List of Threatened Species*TM <www.redlist.org>, Downloaded on 19 May 2012.
12. Nguyen V. S., Ho T. C., Nguyen Q. T. (2009), *Herpetofauna of Vietnam*, Edition Chimaira.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 01-7-2013; ngày phản biện đánh giá: 03-10-2013;
ngày chấp nhận đăng: 16-10-2013)